

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		190.942.593.663	192.576.172.064
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.342.188.217	45.468.338.406
1. Tiền	111	V01	7.342.188.217	9.926.171.739
2. Các khoản tương đương tiền	112	V02	29.000.000.000	35.542.166.667
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V03.1	128.301.684.269	135.788.426.749
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.062.970.269	4.467.087.549
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(561.286.000)	(478.660.800)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		123.800.000.000	131.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.277.332.576	4.859.363.378
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V04.1	7.816.463.664	2.617.473.329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.673.294.600	656.672.648
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V05.1	5.815.674.312	1.613.317.401
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(28.100.000)	(28.100.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V06	8.710.574.007	5.731.105.271
1. Hàng tồn kho	141		8.755.625.436	5.776.156.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.310.814.594	728.938.260
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11.1	638.463.555	491.354.502
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V13.2	1.672.351.039	237.583.758
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		274.819.116.617	210.280.927.902
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		788.808.182	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V04.2	788.808.182	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
II. Tài sản cố định	220		21.461.172.442	23.274.184.723
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	7.453.872.157	9.026.118.067
- Nguyên giá	222		29.038.677.749	29.114.056.537
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(21.584.805.592)	(20.087.938.470)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
2. Tài sản cố định vô hình	227	V09	14.007.300.285	14.248.066.656
- Nguyên giá	228		16.210.028.034	16.210.028.034
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.202.727.749)	(1.961.961.378)
III. Bất động sản đầu tư	230	V10	28.846.247.669	29.951.173.136
- Nguyên giá	231		62.172.463.101	62.172.463.101
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(33.326.215.432)	(32.221.289.965)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V07	171.804.096.624	107.832.684.597
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		171.629.937.079	107.783.097.780
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		174.159.545	49.586.817
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V03.2	40.793.581.688	41.420.897.240
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		40.715.343.346	41.342.658.898
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		878.238.342	878.238.342
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(800.000.000)	(800.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.125.210.012	7.801.988.206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V11.2	11.125.210.012	7.801.988.206
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V16.1	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		465.761.710.280	402.857.099.966

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		242.639.209.106	186.320.563.450
I. Nợ ngắn hạn	310		114.875.234.101	34.272.858.605
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V12	10.088.892.402	6.472.645.285
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		129.311.050	79.300.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V13.1	3.975.128.710	2.406.271.451
4. Phải trả người lao động	314		14.811.577.034	12.562.136.626
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		98.066.375	147.040.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V15.1	438.853.856	206.090.911
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14.1	1.069.730.602	6.045.302.302
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		76.469.245.776	0
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.794.428.296	6.354.071.980
II. Nợ dài hạn	330		127.763.975.005	152.047.704.845
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V15.2	103.203.819.841	98.743.906.913
2. Phải trả dài hạn khác	337	V14.2	24.303.217.833	53.172.323.712
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V16.2	256.937.331	131.474.220
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		223.122.501.174	216.536.536.516
I. Vốn chủ sở hữu	410	V17	210.612.003.804	204.026.039.146
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	105.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	105.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		77.121.012.133	31.335.238.132
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.490.991.671	67.690.801.014
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.002.884.044	1.002.884.044
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.488.107.627	66.687.916.970
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		12.510.497.370	12.510.497.370
1. Nguồn kinh phí	431	V18	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		12.510.497.370	12.510.497.370
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		465.761.710.280	402.857.099.966

Lập ngày 27 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THU VÂN

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

NGUYỄN NGỌC THẢO

(Chữ ký được ủy quyền)